

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG HEART PRO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG HEART PRO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM HEART PRO MEDIA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HEART PRO MEDIA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109344129

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 16, ngách 31/26 phố Trần Quốc Hoàn, tổ 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý du lịch                                                                                                                    | 7911     |
| 2.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                             | 7912     |
| 3.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                               | 7990     |
| 4.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                  | 8292     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                          | 1629     |
| 6.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                  | 1709     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                      | 2220     |
| 8.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                       | 2310     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                     | 2393     |
| 10. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                     | 2396     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                         | 2399     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                     | 3100     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                  | 9633     |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                  | 5610     |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                          | 5621     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                              | 9000 |
| 18. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1392 |
| 19. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 20. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                       | 1394 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 22. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1399 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ dược phẩm)                                                                                                              | 4649 |
| 27. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                    | 5913 |
| 28. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất chương trình truyền hình)                                      | 5911 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4791 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4799 |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí;)                            | 4773 |
| 35. | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812 |
| 37. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                               | 1820 |
| 38. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 39. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |
| 41. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 42. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                               | 6312 |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                    | 8230(Chính) |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                          | 7110        |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn tài chính, kế toán, chứng khoán, pháp luật)                                                                                                                | 7020        |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                               | 6619        |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 51. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                               | 7420        |
| 52. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                               | 4631        |
| 53. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                             | 2591        |
| 54. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                            | 5820        |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                              | 4659        |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                             | 4932        |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                         | 5629        |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                      | 5630        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng                                                                                                                                    | 5229        |
| 60. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4723        |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                                                                         | 8299        |
| 63. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                      | 1391        |
| 64. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                               | 1410        |
| 65. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                         | 1430        |
| 66. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu người dẫn chương trình, lễ tân<br>(Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); | 7820        |
| 67. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                             | 5912        |
| 68. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 70. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 71. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                     | 1393        |
| 72. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                 | 1311        |
| 73. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                        | 1312        |
| 74. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                        | 2030        |

|     |                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------|------|
| 75. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | 4669 |
|-----|---------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM LÊ VIỆT HÙNG Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *29/05/1991* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001091025076*  
 Ngày cấp: *23/10/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 16, ngách 31/26 phố Trần Quốc Hoàn, tổ 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 16, ngách 31/26 phố Trần Quốc Hoàn, tổ 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội